

Số: *1030* /QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 27 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung nội dung Quyết định số 2162/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án “Xây dựng và khuyến khích phát triển mô hình chuỗi sản xuất, tiêu thụ nông sản (rau, quả, thịt, cá) đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020”

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Quyết định số 1854/QĐ-UBND ngày 12/11/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Hưng Yên theo hướng nâng cáo giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Căn cứ Quyết định số 2162/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án “Xây dựng và khuyến khích phát triển mô hình chuỗi sản xuất, tiêu thụ nông sản (rau, quả, thịt, cá) đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020”;

Xét đề nghị của Liên ngành Nông nghiệp và PTNT và Tài chính tại Tờ trình số 51/TTr- LN.NN-TC ngày 20/4/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Quyết định số 2162/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án “Xây dựng và khuyến khích phát triển mô hình chuỗi sản xuất, tiêu thụ nông sản (rau, quả, thịt, cá) đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020” như sau:

1. Điều chỉnh Điểm 4.2, Khoản 4, Điều 1, Quyết định số 2162/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh thành:

- Giai đoạn 2016 đến 2020, hỗ trợ xây dựng chuỗi an toàn thực phẩm cho các nhóm nông sản chủ lực gồm:

+ Sản phẩm thực vật gồm: Nhóm rau củ quả, nhóm cây ăn quả, nhóm cây lúa; trong đó, ưu tiên nhóm sản phẩm chủ lực: Nhãn, vải, cam, cây dược liệu, nhóm rau đậu có giá trị kinh tế và thị trường.

+ Sản phẩm động vật gồm: Nhóm thịt gia súc, gia cầm.

+ Sản phẩm thủy sản gồm: Nhóm cá nước ngọt các loại.

- Phần đầu ngoài năm 2020: Có từ 40-50% thực phẩm chủ lực sản xuất ra

được kiểm soát an toàn theo chuỗi; các huyện, thành phố đều có các mô hình chuỗi cho sản phẩm có thể mạnh của địa phương.

2. Điều chỉnh Điểm 5.2, Khoản 5, Điều 1, Quyết định số 2162/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh thành: Xây dựng mô hình chuỗi trên phạm vi toàn tỉnh đối với các nhóm nông sản chủ lực tại Mục 1 nêu trên.

3. Tại Khoản 6, Điều 1, Quyết định số 2162/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh đề nghị điều chỉnh như sau:

3.1. Điều chỉnh Điểm 6.3, Khoản 6, Điều 1, Quyết định số 2162/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh thành:

- Hỗ trợ áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến vào chuỗi sản xuất, kinh doanh: 2.676,26 triệu đồng.

- Hỗ trợ ban đầu cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất thực phẩm an toàn: 14.315,99 triệu đồng.

- Hỗ trợ xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm: 6.757,75 triệu đồng.

- Kinh phí Ban quản lý Đề án: 1.250,00 triệu đồng.

(Chi tiết Phụ lục 1 kèm theo)

3.2. Tại biểu chi tiết dự toán kinh phí thực hiện Trang 5, Điểm 6.4, Khoản 6, Điều 1, Quyết định số 2162/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh, đề nghị điều chỉnh: Không chi kinh phí cho hạng mục Hội nghị tổng kết, xây dựng và duy trì mã vạch, logo, nhãn hiệu phục vụ quản lý sản phẩm, xây dựng thương hiệu cho sản phẩm và giảm kinh phí một số hạng mục; đồng thời điều chỉnh tăng kinh phí cho hạng mục: Thuê tổ chức đánh giá, chứng nhận VietGAP, VietGAHP và duy trì, hỗ trợ ban đầu cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất thực phẩm an toàn và kinh phí quản lý Đề án *(Chi tiết Phụ lục 1 kèm theo)*.

4. Phân kỳ đầu tư và giao kinh phí thực hiện Đề án: Năm 2019 là: 8.000.000.000 đồng và năm 2020 là: 5.960.000.000 đồng *(chi tiết Phụ lục 2 kèm theo)*.

Điều 2. Tổng kinh phí chi từ ngân sách tỉnh để thực hiện Đề án và các nội dung khác tại Quyết định số 2162/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh không thay đổi.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. / *gqt*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Quang

Phụ lục 1: Chi tiết kinh phí dự toán thực hiện (điều chỉnh)
 (Kèm theo Quyết định số: 1058/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2018
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

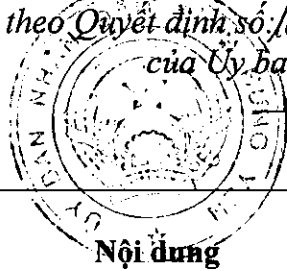


Đơn vị tính: 1000 đồng

TT	Nội dung	Kinh phí được duyệt ban đầu	Kinh phí đề nghị điều chỉnh	So sánh
1	2	3	4	5 = 4 - 3
	Tổng cộng	25.000.000	25.000.000	
1	Hỗ trợ áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến vào chuỗi sản xuất, kinh doanh	2.712.210	2.676.260	-35.950
1.1	Điều tra cơ bản, khảo sát, phân tích mẫu	691.210	694.210	3.000
1.2	Đào tạo, tập huấn cho người sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi	859.600	1.044.600	185.000
1.3	Đào tạo, tập huấn cho người thu mua, thu gom, sơ chế	474.450	937.450	463.000
1.4	Hội nghị tổng kết	686.950	-	-686.950
2	Hỗ trợ ban đầu cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất thực phẩm an toàn	13.176.340	14.315.990	1.139.650
2.1	Hỗ trợ hệ thống cấp thoát nước	3.382.500	4.282.500	900.000
2.2	Hệ thống đường điện hạ thế	872.370	1.872.370	1.000.000
2.3	Nhà lưới, nhà màng	4.386.000	5.125.650	739.650
2.4	Xử lý chất thải bảo vệ môi trường	4.535.470	3.035.470	-1.500.000
3	Hỗ trợ xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm	9.111.450	6.757.750	-2.353.700
3.1	Thuê tổ chức đánh giá, chứng nhận VietGAP, VietGAHP và duy trì	678.700	3.170.000	2.491.300
3.2	Hỗ trợ tem nhãn nhận diện sản phẩm	2.238.750	1.686.750	-552.000
3.3	Xây dựng và duy trì mã vạch, logo, nhãn hiệu phục vụ quản lý sản phẩm, xây dựng thương hiệu cho sản phẩm	232.000	-	-232.000
3.4	Thông tin truyền thông, quảng bá sản phẩm	1.495.000	765.000	-730.000
3.5	Hỗ trợ bán hàng, phí tham gia sàn giao dịch	4.467.000	1.136.000	-3.331.000
4	Kinh phí quản lý Đề án	-	1.250.000	-

ng

Phụ lục 2: Phân kỳ đầu tư và kinh phí thực hiện Đề án năm 2019 và 2020
 (Kèm theo Quyết định số: 1050/QĐ-UBND ngày 17 tháng 1 năm 2018
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)



Đơn vị tính: 1000 đồng

TT	Nội dung	Năm 2019	Năm 2020	Tổng kinh phí giai đoạn 2019-2020
	Tổng cộng	8.000.000	5.960.000	13.960.000
1	Hỗ trợ áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến vào chuỗi sản xuất, kinh doanh	850.000	960.000	1.810.000
1.1	Điều tra cơ bản, khảo sát, phân tích mẫu	200.000	310.000	510.000
1.2	Đào tạo, tập huấn cho người sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi	350.000	350.000	700.000
1.3	Đào tạo, tập huấn cho người thu mua, thu gom, sơ chế	300.000	300.000	600.000
1.4	Hội nghị tổng kết	-	-	-
2	Hỗ trợ ban đầu cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất thực phẩm an toàn	4.645.000	2.842.000	7.487.000
2.1	Hỗ trợ hệ thống cấp thoát nước	1.700.000	1.090.000	2.790.000
2.2	Hệ thống đường điện hạ thế	700.000	354.000	1.054.000
2.3	Nhà lưới, nhà màng	1.250.000	848.000	2.098.000
2.4	Xử lý chất thải bảo vệ môi trường	995.000	550.000	1.545.000
3	Hỗ trợ xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm	2.105.000	1.860.000	3.965.000
3.1	Thuế tổ chức đánh giá, chứng nhận VietGAP, VietGAHP, duy trì mở rộng, duy trì	1.005.000	810.000	1.815.000
3.2	Hỗ trợ tem nhãn nhận diện sản phẩm	400.000	400.000	800.000
3.3	Xây dựng và duy trì mã vạch, logo, nhãn hiệu phục vụ quản lý sản phẩm, xây dựng thương hiệu cho sản phẩm	-	-	-
3.4	Thông tin truyền thông, quảng bá sản phẩm	220.000	170.000	390.000
3.5	Hỗ trợ bán hàng, phí tham gia sàn giao dịch	480.000	480.000	960.000
4	Kinh phí quản lý Đề án	400.000	298.000	698.000

lgk